**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ**

**PHÁT TRIỂN XÂY DỰNG (DIC) SỐ 2**

**Báo cáo tài chính**

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

**đã được kiểm toán**

**NỘI DUNG**

|  |  |
| --- | --- |
|  | Trang |
|  |  |
| **Báo cáo của Ban giám đốc** | 2 – 3 |
|  |  |
| **Báo cáo Kiểm toán** | 4 |
|  |  |
| **Báo cáo Tài chính đã được kiểm toán** |  |
|  |  |
| Bảng cân đối kế toán  | 5 – 8 |
|  |  |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh  | 9 |
|  |  |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ  | 10 |
|  |  |
| Bản thuyết minh Báo cáo tài chính | 11 – 33 |

# BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Xây dựng (DIC) số 2 (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

# Khái quát

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Xây dựng (DIC) số 2 được chuyển đổi từ Xí nghiệp Xây dựng số 2 trực thuộc của Công ty Đầu tư Phát triển Xây dựng - Bộ Xây dựng.

Công ty được hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế công ty Cổ Phần số 3500707730 (số cũ 4903000176) đăng ký lần đầu, ngày 28 tháng 6 năm 2005; Đăng ký thay đổi lần thứ: 07, ngày 18 tháng 07 năm 2011 do Phòng đăng ký kinh doanh, Sở Kế hoạch và Đầu tư Bà Rịa Vũng Tàu cấp.

Trụ sở chính: Số 5 đường số 6, Khu Đô thị Chí Linh, P. Thắng nhất, TP Vũng Tàu.

Điện thoại: 064.3582017 - 0643.613 944; Fax: 064.3582017; Email: congty@dic-2.com

Ngành, nghề kinh doanh:

Sản xuất vật liệu xây dựng; Sản xuất cấu kiện bê tông đúc sẵn; Đúc, ép cọc bê tông cốt thép bằng máy ép thủy lực; Xử lý nền móng công trình; Khoan cọc nhồi bê tông; Gia công cơ khí;

Xây dựng công trình nhà ở, Xây dựng công trình phi nhà ở; Xây dựng công trình công nghiệp; Công trình giao thông; Công trình thủy lợi; Xây dựng trạm bơm; Xây dựng kết cấu công trình; Lắp đặt trang thiết bị cho các công trình xây dựng; Hoàn thiện công trình xây dựng; Chuẩn bị mặt bằng;

Kinh doanh vật liệu xây dựng; Kinh doanh bất động sản; Cho thuê kho, bãi; Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng; Vận tải hàng hóa bằng xe tải liên tỉnh, nội tỉnh.

# Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau khóa sổ kế toán ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

# Hội đồng quản trị, Ban giám đốc, Ban kiểm soát trong năm 2012 và đến ngày lập báo cáo này như sau:

# Hội đồng quản trị

#

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Ông Dư Văn Tuyến | Chủ tịch HĐQT |  |
| Ông Trần Văn Chung | Thành viên  |  |
| Ông Nguyễn Văn Chánh | Thành viên  |  |
| Ông Trần Thanh Hải | Thành viên  |  |
| Ông Trần Thanh Hải | Thành viên  |  |

**Ban giám đốc và kế toán trưởng**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Ông Trần Thanh Hải | Giám đốc  |  |
| Ông Dương Thanh Xuân | Phó Giám đốc |  |
| Ông Tống Văn Đức | Phó Giám đốc  |  |
| Ông Trần Thanh Hải | Phó Giám Đốc |  |
| Ông Trần VănChung | Kế toán trưởng |  |

# BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

**Ban kiểm soát**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Ông Hồ Mạnh Hùng | Trưởng ban |  |
| Ông Trịnh Xuân Trọng | Thành viên |  |
| Ông Nguyễn Đức Hiệp | Thành viên |  |

# Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2012 cho Công ty.

# Công bố trách nhiệm của Hội đồng quản trị và ban giám đốc với báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

* Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
* Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
* Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
* Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám Đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng tiền tệ cho năm kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với hệ thống Kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

**Phê duyệt các Báo cáo tài chính**

Chúng tôi, Hội đồng Quản trị Công ty cổ phần Đầu tư

Phát triển Xây dựng (DIC) số 2 phê duyệt Báo cáo tài

chính cho năm tài chính 2012 của Công ty được trình

bày từ trang 05 đến trang 33 kèm theo.

**Thay mặt Hội đồng Quản trị Thay mặt Ban Giám đốc**

 Đã ký Đã ký

\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

**Dư Văn Tuyến Trần Thanh Hải**

Chủ tịch Giám đốc

Thành phố Vũng Tàu, ngày 15 tháng 02 năm 2013

Số: 94 /BCKT/TC

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN

**Về Báo cáo tài chính năm 2012**

**của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Xây dựng (DIC) số 2**

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc**

 **Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Xây dựng (DIC) số 2**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên được lập ngày 15/02/2013 của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Xây dựng (DIC) số 2 từ trang 5 đến trang 33 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Giám đốc công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

**Cơ sở ý kiến**

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các Báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

**Ý kiến của kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu về tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Xây dựng (DIC) số 2 tại ngày 31/12/2012, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính****Kế toán và Kiểm toán Nam Việt** |  |  |
| **Phó Giám đốc**  |  | **Kiểm toán viên**  |
|  **Đã ký**  |  |  **Đã ký** |
| **Nguyễn Minh Tiến**Chứng chỉ KTV số: 0547/KTV |  | **Nguyễn Hồng Nga**Chứng chỉ KTV số: 1266/KTV |

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 03 năm 2013

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012**

*Đơn vị tính*: VND

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TÀI SẢN** | Mãsố | Thuyết minh | **31/12/2012** | **01/01/2012** |
|  |  |  |  |  |
| **A - TÀI SẢN NGẮN HẠN**  | **100** |  | **86.214.942.008** | **74.258.309.766** |
| **I. Tiền và các khoản tương đương tiền** | **110** |  | **587.636.075** | **455.784.430** |
|  1.Tiền  | 111 | V.01 | 587.636.075 | 455.784.430 |
|  2. Các khoản tương đương tiền | 112 |  | - | - |
| **II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn** | **120** |  | **-** | **-** |
|  1. Đầu tư ngắn hạn | 121 |  | - | - |
|  2. Dự phòng giảm giá chứng khoán ngắn hạn  | 129 |  | - | - |
| **III. Các khoản phải thu** | **130** |  | **26.370.616.450** | **25.065.670.366** |
|  1. Phải thu khách hàng  | 131 |  | 24.157.276.467 | 24.788.374.336 |
|  2. Trả trước cho người bán | 132 |  | 2.142.761.859 | 146.880.000 |
|  3. Phải thu nội bộ | 133 |  | - | - |
|  4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD | 134 |  | - | - |
|  5. Các khoản phải thu khác | 138 | V.02 | 70.578.124 | 130.416.030 |
|  6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi | 139 |  | - | - |
| **IV. Hàng tồn kho** | **140** |  | **59.134.371.435** | **48.494.780.886** |
|  1. Hàng tồn kho | 141 | V.03 | 59.134.371.435 | 48.494.780.886 |
|  2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho  | 149 |  | - | - |
| **V. Tài sản ngắn hạn khác** | **150** |  | **122.318.048** | **242.074.084** |
|  1. Chi phí trả trước ngắn hạn  | 151 |  | 68.413.973 | 222.074.084 |
|  2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 |  | 45.604.075 | - |
|  3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 154 |  | - | - |
|  4. Tài sản ngắn hạn khác | 158 | V.04 | 8.300.000 | 20.000.000 |
|  |  |  |  |  |
| **B - TÀI SẢN DÀI HẠN** | **200** |  | **26.628.196.068** | **36.912.706.225** |
| **I- Các khoản phải thu dài hạn**  | **210** |  | **-** | **-** |
|  1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 |  | - | - |
|  2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 212 |  | - | - |
|  3. Phải thu nội bộ dài hạn | 213 |  | - | - |
|  4. Phải thu dài hạn khác | 218 |  | - | - |
|  5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi  | 219 |  | - | - |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**

**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012**

*Đơn vị tính*: VND

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TÀI SẢN** | Mãsố | Thuyết minh | **31/12/2012** | **01/01/2012** |
|  |  |  |  |  |
| **II. Tài sản cố định** | **220** |  | **14.834.814.029** | **24.450.148.952** |
|  1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.05 | 13.607.031.247 | 23.222.366.170 |
| - Nguyên giá | 222 |  | 43.112.258.903 | 43.141.152.541 |
| - Giá trị hao mòn luỹ kế  | 223 |  | (29.505.227.656) | (19.918.786.371) |
|  2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 |  | - | - |
| - Nguyên giá | 225 |  | - | - |
| - Giá trị hao mòn luỹ kế  | 226 |  | - | - |
|  3. Tài sản cố định vô hình | 227 | V.06 | 1.227.782.782 | 1.227.782.782 |
| - Nguyên giá | 228 |  | 1.227.782.782 | 1.227.782.782 |
| - Giá trị hao mòn luỹ kế  | 229 |  | - | - |
|  4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 230 |  | - | - |
| **III. Bất động sản đầu tư** | **240** |  | **-** | **-** |
| - Nguyên giá | 241 |  | - | - |
| - Giá trị hao mòn luỹ kế  | 242 |  | - | - |
| **IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn** | **250** |  | **8.151.500.000** | **8.151.500.000** |
|  1. Đầu tư vào công ty con  | 251 |  | - | - |
|  2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 252 |  | - | - |
|  3. Đầu tư dài hạn khác | 258 | V. 07 | 8.151.500.000 | 8.151.500.000 |
|  4. Dự phòng giảm giá chứng khoán dài hạn  | 259 |  | - | - |
| **V. Tài sản dài hạn khác** | **260** |  | **3.641.882.039** | **4.311.057.273** |
|  1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.08 | 3.641.882.039 | 4.311.057.273 |
|  2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 |  | - | - |
|  3. Tài sản dài hạn khác | 268 |  | - | - |
| **TỔNG CỘNG TÀI SẢN**  | **270** |  | **112.843.138.076** | **111.171.015.991** |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**

**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012**

*Đơn vị tính*: VND

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **NGUỒN VỐN** | Mãsố | Thuyết minh | **31/12/2012** | **01/01/2012** |
|  |  |  |  |  |
| **A - NỢ PHẢI TRẢ**  | **300** |  | **75.899.448.589** | **70.576.689.886** |
| **I. Nợ ngắn hạn** | **310** |  | **75.899.448.589** | **66.490.936.318** |
|  1. Vay và nợ ngắn hạn | 311 | V.09 | 39.679.420.828 | 13.924.599.667 |
|  2. Phải trả người bán  | 312 |  | 15.412.428.579 | 29.886.070.243 |
|  3. Người mua trả tiền trước | 313 |  | 12.375.877.412 | 14.106.270.704 |
|  4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 314 | V.10 | 5.562.094.245 | 5.035.900.448 |
|  5. Phải trả người lao động | 315 |  | 2.096.233.016 | 1.898.743.938 |
|  6. Chi phí phải trả | 316 | V.11 | 23.589.357 | 1.156.658.448 |
|  7. Các khoản phải trả, phải nộp khác | 319 | V.12 | 675.747.322 | 539.970.332 |
|  8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 323 |  | 74.057.830 | (57.277.462) |
| **II. Nợ dài hạn** | **330** |  | **-** | **4.085.753.568** |
|  1. Vay và nợ dài hạn | 334 |  V.13 | - | 4.042.200.000 |
|  2. Dự phòng trợ cấp mất việc làm | 336 |  | - | 43.553.568 |
|  3. Doanh thu chưa thực hiện | 338 |  | - | - |
| **B - VỐN CHỦ SỞ HỮU**  | **400** |  | **36.943.689.487** | **40.594.326.105** |
| **I. Vốn chủ sở hữu** | **410** | V.14 | **36.943.689.487** | **40.594.326.105** |
|  1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 |  | 25.200.000.000 | 25.200.000.000 |
|  2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 |  | 6.605.309.091 | 6.605.309.091 |
|  3. Cổ phiếu quỹ | 414 |  | - | - |
|  4. Quỹ đầu tư phát triển  | 417 |  | 3.229.528.816 | 2.840.515.816 |
|  5. Quỹ dự phòng tài chính | 418 |  | 1.158.741.848 | 964.235.848 |
|  6. Lợi nhuận chưa phân phối | 420 |  | 750.109.732 | 4.984.265.350 |
| **II. Nguồn kinh phí**  | **430** |  | **-** | **-** |
|  1. Nguồn kinh phí  | 432 |  | - | - |
|  2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 433 |  | - | - |
| **TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**  | **440** |  | **112.843.138.076** | **111.171.015.991** |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**

**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012**

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

*Đơn vị tính*: VND

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **CHỈ TIÊU** | Thuyết minh | **31/12/2012** | **01/01/2012** |
|  |  |  |  |
| 1. Tài sản thuê ngoài |  |  |  |
| 2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công |  |  |  |
| 3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược |  |  |  |
| 4. Nợ khó đòi đã xử lý |  | 165.069.997 | 165.069.997 |
| 5. Ngoại tệ các loại |  |  |  |
| 6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án |  |  |  |

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Người lập biểu** |  | **Kế toán trưởng** |  | **Giám đốc** |
|  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |
|  **Đã ký** |  |  **Đã ký** |  |  **Đã ký** |
|  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |
| **Trịnh Văn Huynh** |  | **Trần Văn Chung** |  | **Trần Thanh Hải** |

Lập, ngày 15 tháng 02 năm 2013

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**Năm 2012**

*Đơn vị tính*: VND

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **CHỈ TIÊU** | Mãsố | Thuyết minh | **Năm nay** | **Năm trước** |
|  |  |  |  |  |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 |  | 58.261.554.692 | 137.030.334.363 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 03 |  | - | - |
| **3. Doanh thu thuần bán hàng, cung cấp dịch vụ** | **10** | VI.01 | **58.261.554.692** | **137.030.334.363** |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.02 | 54.414.304.547 | 125.309.863.932 |
| **5. Lợi nhuận gộp bán hàng, cung cấp dịch vụ**  | **20** |  | **3.847.250.145** | **11.720.470.431** |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.03 | 1.017.448.595 | 65.411.791 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VI.04 | 3.169.526.994 | 4.267.777.536 |
|  *- Trong đó:* Chi phí lãi vay  | 23 |  | 3.169.526.994 | 4.267.777.536 |
| 8. Chi phí bán hàng | 24 |  | - | - |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 |  | 1.711.013.947 | 2.037.209.242 |
| **10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** | **30** |  | **(15.842.201)** | **5.480.895.444** |
| 11. Thu nhập khác | 31 |  | 1.324.091.627 | 687.583.091 |
| 12. Chi phí khác | 32 |  | 526.188.460 | 533.365.843 |
| **13. Lợi nhuận khác**  | **40** | VI.05 | **797.903.167** | **154.217.248** |
| **14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**  | **50** |  | **782.060.966** | **5.635.112.692** |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | VI.06 | 69.178.584 | 1.744.983.256 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 |  | - | - |
| **17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp** | **60** |  | **712.882.382** | **3.890.129.436** |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu  | 70 | VI.07 | 283 | 1.544 |

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Người lập biểu** |  | **Kế toán trưởng** |  | **Giám đốc** |
|  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |
|  **Đã ký** |  |  **Đã ký** |  | **Đã ký** |
|  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |
| **Trịnh Văn Huynh** |  | **Trần Văn Chung** |  | **Trần Thanh Hải** |

Lập, ngày 15 tháng 02 năm 2013

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

**Năm 2012**

*Đơn vị tính*: VND

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **CHỈ TIÊU** | MãSố | Thuyết minh | **Năm nay** | **Năm trước** |
|  |  |  |  |  |
| **I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh** |  |  |  |  |
| 1. Tiền thu bán hàng, CC dịch vụ và doanh thu khác | 01 |  | 60.919.440.334 | 133.558.691.754 |
| 2. Tiền chi trả cho người CC hàng hóa và dịch vụ | 02 |  | (57.337.727.855) | (107.674.778.160) |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động | 03 |  | (14.961.161.324) | (19.180.154.905) |
| 4. Tiền chi trả lãi vay | 04 |  | (4.358.584.661) | (4.267.777.536) |
| 5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp  | 05 |  | - | (1.237.963.908) |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 06 |  | 1.401.532.914 | 482.350.607 |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 07 |  | (4.884.174.973) | (2.077.233.577) |
| **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh** | 20 |  | **(19.220.675.565)** | **(396.865.725)** |
| **II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư** |  |  |  |  |
| 1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn khác | 21 |  | (220.699.998) | (250.060.000) |
| 2.Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ, tài sản dài hạn khác | 22 |  | 55.000.000 | 400.000.000 |
| 3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 |  | 10.606.047 | 65.411.791 |
| **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư** | **30** |  | **(155.093.951)** | **215.351.791** |
| **III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính** |  |  |  |  |
| 1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 33 |  | 52.224.134.087 | 32.062.610.406 |
| 2. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 |  | (30.511.512.926) | (32.069.936.719) |
| 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 |  | (2.205.000.000) | - |
| **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính** | **40** |  | **19.507.621.161** | **(7.326.313)** |
| **Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**  | **50** |  | **131.851.645** | **(188.840.247)** |
| **Tiền và tương đương tiền đầu kỳ** | **60** |  | **455.784.430** | **644.624.677** |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 |  | - | - |
| **Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**  | **70** | **V.01** | **587.636.075** | **455.784.430** |

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Người lập biểu** |  | **Kế toán trưởng** |  | **Giám đốc** |
|  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |
|  **Đã ký** |  |  **Đã ký** |  |  **Đã ký** |
|  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |
| **Trịnh Văn Huynh** |  | **Trần Văn Chung** |  | **Trần Thanh Hải** |

Lập, ngày 15 tháng 02 năm 2013

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Năm 2012**

**I- ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

1- **Hình thức sở hữu vốn**

Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Xây dựng (DIC) số 2 được chuyển đổi từ Xí nghiệp Xây dựng số 2 trực thuộc của Công ty Đầu tư Phát triển Xây dựng - Bộ Xây dựng.

Công ty được hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế công ty Cổ Phần số 3500707730 (số cũ 4903000176) đăng ký lần đầu, ngày 28 tháng 6 năm 2005; Đăng ký thay đổi lần thứ: 07, ngày 18 tháng 07 năm 2011 do Phòng đăng ký kinh doanh, Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp.

2- **Lĩnh vực kinh doanh**

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là kinh doanh xây dựng; đầu tư; thương mại; dịch vụ.

3- **Ngành nghề kinh doanh**

Sản xuất vật liệu xây dựng; Sản xuất cấu kiện bê tông đúc sẵn; Đúc, ép cọc bê tông cốt thép bằng máy ép thủy lực; Xử lý nền móng công trình; Khoan cọc nhồi bê tông; Gia công cơ khí;

Xây dựng công trình nhà ở, Xây dựng công trình phi nhà ở; Xây dựng công trình công nghiệp; Công trình giao thông; Công trình thủy lợi; Xây dựng trạm bơm; Xây dựng kết cấu công trình; Lắp đặt trang thiết bị cho các công trình xây dựng; Hoàn thiện công trình xây dựng; Chuẩn bị mặt bằng;

Kinh doanh vật liệu xây dựng; Kinh doanh bất động sản; Cho thuê kho, bãi; Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng; Vận tải hàng hóa bằng xe tải liên tỉnh, nội tỉnh.

 **II- KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

1- **Kỳ kế toán**: Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2- **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**: Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III- **CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

1- **Chế độ kế toán áp dụng**: Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 về việc: “hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp”.

2- **Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**: Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3- **Hình thức kế toán áp dụng:** Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

**IV- CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

1. **Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**:

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng Công ty có tài khoản  công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

1. **Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**:

 Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

 Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

1. **Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**:

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

|  |  |
| --- | --- |
|  - Nhà cửa, vật kiến trúc |  03- 25 năm |
|  - Máy móc, thiết bị  |  03- 06 năm |
|  - Phương tiện vận tải  |  06 năm |
|  - Thiết bị văn phòng |  05 năm |

1. **Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**:

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

* Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";
* Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
* Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

1. **Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**:

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

|  |  |
| --- | --- |
| - Tổng chi phí lãi vay phát sinh trong năm  | 4.358.584.661  |
|  + Chi phí lãi vay vốn hóa vào công trình, dự án | 1.189.057.667  |
|  + Chi phí lãi vay xác định vào KQKD | 3.169.526.994  |

1. **Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước**.

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

* Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
* Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

1. **Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải** **trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

1. **Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

1. **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**:

***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

* Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
* Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
* Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
* Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
* Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

* Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
* Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
* Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
* Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

***Doanh thu hợp đồng xây dựng***

Phần công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo: Giá trị khối lượng thực hiện hoàn thành, khối lượng xây lắp được chủ đầu tư xác nhận, nghiệm thu làm căn cứ ghi nhận doanh thu trong kỳ.

***Doanh thu hoạt động tài chính***

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

* Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
* Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

1. **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

* Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
* Chi phí cho vay và đi vay vốn;
* Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
* Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.\

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

1. **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

1. **Báo cáo bộ phận**

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

1. **Công cụ tài chính**

 **Ghi nhận ban đầu**

*Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

*Nợ phải trả tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

 **Bù trừ các công cụ tài chính**

 Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

* + - Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
		- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm

14- **Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kế đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

**V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **01- Tiền và các khoản tương đương tiền** | **31/12/2012****VND** |  | **01/01/2012****VND** |
|  |  |  |  |
| - Tiền mặt | 274.528.283 |  | 229.446.794 |
| - Tiền gửi ngân hàng | 313.107.792 |  | 226.337.636 |
| Ngân hàng Nông Nghiệp và PTNT Nhơn Trạch | 7.043.959 |  | 6.871.659 |
| Ngân hàng TMCP Ngoại Thương - CN Vũng Tàu | 2.247.451 |  | 2.328.708 |
| Ngân hàng TMCP Hàng Hải – CN Vũng Tàu | 1.533.285 |  | 5.395.491 |
| Ngân hàng Đầu Tư và Phát Triển Vũng Tàu | 297.817.246 |  | 210.054.078 |
| Ngân hàng TMCP Á Châu – CN Vũng Tàu | 3.778.539 |  | 1.687.700 |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển VN - CN Bà Rịa | 687.312 |  | - |
|  |  |  |  |
| **Cộng** | **587.636.075** |  | **455.784.430** |
| **02- Các khoản phải thu ngắn hạn khác** | **31/12/2012****VND** |  | **01/01/2012****VND** |
|  |  |  |  |
| - Lãi trả chậm phải thu DIC Corp | 60.364.274 |  | - |
| - BHXH, BHYT, BHTN nộp thừa | - |  | 14.124.465 |
| - Phải thu khác | 10.213.850 |  | 116.291.565 |
|  |  |  |  |
| **Cộng** | **70.578.124** |  | **130.416.030** |

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **03- Hàng tồn kho** | **31/12/2012****VND** |  | **01/01/2012****VND** |
|  |  |  |  |
|  - Nguyên liệu, vật liệu  | 1.559.331.480 |  | 1.120.268.174 |
|  - Chi phí SX, KD dở dang (\*) | 57.575.039.955 |  | 47.374.512.712 |
|  |  |  |  |
|  **Cộng giá gốc hàng tồn kho** | **59.134.371.435** |  | **48.494.780.886** |

(\*) Chi tiết các công trình như sau:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tên công trình** |  | **31/12/2012****VND** |  | **01/01/2012****VND** |
|  |  |  |  |  |
|  Khối D trung tâm hội nghị quốc tế Vũng Tàu  |  |  |  | 331.757.131 |
|  Bệnh viện đa khoa Bà Rịa khối A  |  | 26.174.019.489 |  | 15.189.881.367 |
|  Khu Biệt thự Đồi An Sơn Đà Lạt  |  | 1.883.034.020 |  | 2.687.536.651 |
|  Khối VP, KS DIC Phoenix 1  |  | 8.550.816.306 |  | 8.550.816.306 |
|  Ép cọc đại trà Phoenix giai đoạn 2  |  | - |  | 10.464.217.889 |
|  Kết cấu khung sườn tầng 1-6 DIC Phoenix 1  |  | 18.873.791.114 |  | 7.106.462.908 |
|  Ép cọc Possco SS |  | 613.962.875 |  | - |
|  Trạm cấp nước Nhơn Trạch - Đại Phước |  | 568.767.502 |  | - |
|  Công trình khác |  | 910.648.649 |  | 3.043.840.460 |
|  |  |  |  |  |
| **Cộng** | **57.575.039.955** |  | **47.374.512.712** |

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **04- Tài sản ngắn hạn khác** | **31/12/2012****VND** |  | **01/01/2012****VND** |
|  |  |  |  |
|  - Tạm ứng | 8.300.000 |  | 20.000.000 |
|  |  |  |  |
| **Cộng** | **8.300.000** |  | **20.000.000** |

**05 -Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**:

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Khoản mục** | **Nhà cửa** | **Máy móc** **thiết bị** | **Phương tiện** **vận tải**  | **Thiết bị** **quản lý** | **Tổng cộng** |
| **Nguyên giá TSCĐ** |  |  |  |  |  |
| ***Số dư đầu năm*** | **1.248.334.140** | **40.110.484.687** | **1.300.377.712** | **481.956.002** | **43.141.152.541** |
| Mua trong năm | - | 200.636.362 | - | - | 200.636.362 |
| Thanh lý | - | - | (229.530.000) | - | (229.530.000) |
| ***Số dư cuối năm*** | **1.248.334.140** | **40.311.121.049** | **1.070.847.712** | **481.956.002** | **43.112.258.903** |
| **Giá trị hao mòn** |  |  |  |  |  |
| ***Số dư đầu năm*** | **390.753.232** | **18.237.211.724** | **967.245.541** | **323.575.874** | **19.918.786.371** |
| Khấu hao trong năm | 44.728.000 | 9.604.045.000 | 102.500.000 | 64.698.285 | 9.815.971.285 |
| Thanh lý | - | - | (229.530.000) | - | (229.530.000) |
| ***Số dư cuối năm*** | **435.481.232** | **27.841.256.724** | **840.215.541** | **388.274.159** | **29.505.227.656** |
| **Giá trị còn lại** |  |  |  |  |  |
| Tại ngày đầu năm | 857.580.908 | 21.873.272.963 | 333.132.171 | 158.380.128 | 23.222.366.170 |
| Tại ngày cuối năm  | 812.852.908 | 12.469.864.325 | 230.632.171 | 93.681.843 | 13.607.031.247 |

- Giá trị còn lại đầu năm của TSCĐ đã dùng để thế chấp đảm bảo các khoản vay: 21.385.433.699 VND

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ đã dùng để thế chấp đảm bảo các khoản vay: 12.926.922.607 VND

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.933.972.448 VND

**06 -** **Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Khoản mục** |  |  | Quyền sử dụng đất (\*) |
| **Nguyên giá TSCĐ vô hình** |  |  |  |
| ***Số dư đầu năm*** |  |  | **1.227.782.782** |
| Mua trong năm |  |  | - |
| ***Số dư cuối năm*** |  |  | **1.227.782.782** |
| **Giá trị hao mòn lũy kế** |  |  |  |
| ***Số dư đầu năm*** |  |  | - |
| Khấu hao trong năm |  |  | - |
| ***Số dư cuối năm*** |  |  | - |
| **Giá trị còn lại của TSCĐVH** |  |  |  |
| Tại ngày đầu năm |  |  | 1.227.782.782 |
| Tại ngày cuối năm  |  |  | 1.227.782.782 |

(\*) Quyền sử dụng đất lâu dài văn phòng Công ty tại Khu đô thị Chí Linh, phường Thắng Nhất, TP.Vũng Tàu (diện tích 448,20 m2) theo Giấy chứng nhận số: T06 752 cấp ngày 18/01/2008. Quyền sử dụng đất này đang được sử dụng để thế chấp cho các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Hàng Hải – CN Bà Rịa – Vũng Tàu.

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **07- Đầu tư dài hạn khác** | **31/12/2012****VND** |  | **01/01/2012****VND** |
|  |  |  |  |
|  - Đầu tư cổ phiếu  | 8.151.500.000 |  | 8.151.500.000 |
|  + Cổ phiếu Công ty CP DIC Minh Hưng (15.000 CP) | 151.500.000 |  | 151.500.000 |
|  - Đầu tư dài hạn khác (\*) | 8.000.000.000 |  | 8.000.000.000 |
|  |  |  |  |
| **Cộng** | **8.151.500.000** |  | **8.151.500.000** |

(\*) Đây là khoản góp vốn theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 44 ngày 06/08/2010, hợp tác đầu tư xây dựng dự án khu đất 5ha tại thành phố Vũng tàu (Khu nhà ở số 1 phía đông đường 3-2, phường 10-11, TP. Vũng Tàu).

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **08- Chi phí trả trước dài hạn** | **31/12/2012****VND** |  | **01/01/2012****VND** |
|  |  |  |  |
| - Chi phí sửa chữa lớn  | 646.014.053 |  | - |
| - Chi phí công cụ, dụng cụ phân bổ nhiều kỳ | 2.768.053.742 |  | 3.931.366.865 |
| - Chi phí XD lán trại tạm khu ĐT Chí Linh | 227.814.244 |  | 379.690.408 |
|  |  |  |  |
| **Cộng** | **3.641.882.039** |  | **4.311.057.273** |

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  **09- Vay và nợ ngắn hạn** | **31/12/2012****VND** |  | **01/01/2012****VND** |
|  |  |  |  |
|  - Vay ngắn hạn | 38.332.020.828 |  | 13.287.599.667 |
|  Ngân hàng TMCP Hàng Hải CN Bà Rịa Vũng Tàu (a) | 10.750.719.676 |  | 5.724.140.819 |
|  Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển CN Vũng Tàu (b) | 6.312.773.544 |  | 7.563.458.848 |
|  Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển CN Bà Rịa (c) | 19.868.527.608 |  | - |
|  Lâm Thị Thơ (d) | 300.000.000 |  | - |
|  Lê Thị Hương (e) | 500.000.000 |  | - |
|  Trần Duy Lợi (f) | 600.000.000 |  | - |
|  - Nợ dài hạn đến hạn trả | 1.347.400.000 |  | 637.000.000 |
| Ngân hàng TMCP Hàng Hải - CN Vũng Tàu (g) | 1.347.400.000 |  | 637.000.000 |
|  |  |  |  |
| **Cộng** | **39.679.420.828** |  | **13.924.599.667** |

1. **Ngân hàng TMCP Hàng Hải – CN Vũng Tàu:**

Hợp đồng tín dụng hạn mức 0039/2012/HĐTDHM, hạn mức 18.800.000.000 đồng dùng bổ sung vốn lưu động phục vụ thi công xây dựng.

Thời hạn duy trì hạn mức tín dụng là 12 tháng kể từ ngày 02/07/2012, riêng đối với hạn mức giải ngân cho mục đích thực hiện hợp đồng thi công với bệnh viện Đa Khoa Bà Rịa thời hạn duy trì hạn mức là 06 tháng, kể từ ngày 02/07/2012.

Lãi suất cụ thể đối với mỗi lần giải ngân được thỏa thuận trong từng khế ước nhận nợ.

Số dư nợ gốc khoản vay ngắn hạn tại ngày 31/12/2012: 10.750.719.676 đồng.

Tài sản đảm bảo: Thế chấp bằng quyền đòi nợ theo Hợp đồng thi công xây dựng số 51/HĐKT ngày 30/10/2009 giữa Công ty CP Đầu tư Phát triển Xây dựng (DIC) số 2 và Tổng Công ty CP Đầu tư Phát triển Xây dựng; Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai tại thửa đất số 239 (lô A4), tờ bản đồ 37, P.Thắng Nhất, TP.VT; Máy ép cọc thủy lực tự hành Model DBYZY 600B; Máy ép cọc thủy lực tự hành Model DBYZY 600H; Cẩu tháp Model NTP (QTZ 6015).

­­­

|  |
| --- |
| **(b) Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Vũng Tàu** |
| **Hợp đồng/Khế ước** | **Ngày vay** | **Ngày đáo hạn** | **Lãi suất/năm** | **Số dư** | **Mục đích vay** |
| ­­ |  |  |  |  |  |
|  HĐTD 760/2012/570  | 25/07/2012 | 25/01/2013 | 13,50% | 1.490.000.000  | Mua vật tư |
|  HĐTD 760/2012/1588  | 27/07/2012 | 27/01/2013 | 13,50% | 443.316.780  | Mua vật tư |
|  HĐTD 760/2012/1681  | 10/08/2012 | 10/02/2013 | 13,50% | 380.000.000  | Chi phí máy thi công |
|  HĐTD 760/2012/1838  | 06/09/2012 | 06/03/2013 | 13,50% | 250.000.000  | Chi phí máy thi công |
|  HĐTD 760/2012/1889  | 13/09/2012 | 13/03/2013 | 13,50% | 46.541.550  | Mua máy hàn |
|  HĐTD 760/2012/1908  | 14/09/2012 | 14/03/2013 | 13,50% | 338.000.000  | Mua vật tư, nhân công, vận chuyển |

|  |
| --- |
| **(b) Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Vũng Tàu:** |
| Hợp đồng/Khế ước | Ngày vay | Ngày đáo hạn | Lãi suất/năm | Số dư | Mục đích vay |
|  |  |  |  |  |  |
|  HĐTD 760/2012/1944  | 24/09/2012 | 24/03/2013 | 13,50% | 460.000.000  | Chi phí vận chuyển, ca máy, mua vật tư |
|  HĐTD 760/2012/2015  | 28/09/2012 | 28/03/2013 | 13,50% | 655.379.000  | Mua vật tư |
|  HĐTD 760/2012  | 08/10/2012 | 08/04/2012 | 13,50% | 818.994.664  | Mua vật tư |
|  HĐTD 760/2012/2204  | 19/10/2012 | 19/04/2013 | 13,50% | 350.000.000  | Chi phí vận chuyển, ca máy |
|  HĐTD 760/2012/2400  | 07/11/2012 | 07/05/2013 | 13,50% | 225.541.550  | Mua vật tư, nhân công |
|  HĐTD 760/2012/2493  | 23/11/2012 | 23/05/2013 | 13,50% | 215.000.000  | Mua vật tư, tiền ca máy, vận chuyển |
|  HĐTD 760/2012  | 06/12/2012 | 06/06/2013 | 13,50% | 140.000.000  | Chi phí ca máy, tiền sữa chữa máy |
|  HĐTD 760/2012/2892  | 28/12/2012 | 28/06/2013 | 13,50% | 500.000.000  | Chi phí ca máy |
| **Cộng** |  |  |  | **6.312.773.544** |  |

Tài sản đảm bảo: Tài sản thế chấp là: 01 Máy ép cọc thủy lực YZY 600H, 01 Cẩu tháp QTZ 5013D, 02 máy ép cọc YZY 400D, 01 máy khoan xoắn ruột gà, 01 xe Toyota Corolla 72N-8605.

|  |
| --- |
| **(c) Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - CN Bà Rịa**Hợp đồng tín dụng số 01/2012/HĐTD ngày 03/05/2012, hạn mức tín dụng 25 tỷ đồng.Mục đích vay thanh toán tiền nguyên vật liệu và lương nhân công, thời hạn vay 12 tháng kể từ ngày bên vay rút khoản vốn đầu tiên.Lãi suất trong hạn 16,5%/năm, áp dụng lãi suất thả nổi 3 tháng 1 lần kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng. Số dư nợ gốc ngày 31/12/2012: 19.868.527.608 đồng. |

Tài sản đảm bảo: Thế chấp bằng tài sản đảm bảo của Tổng công ty cổ phần Đầu tư và Phát triển Xây dựng.

**Vay cá nhân:**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Đối tượng** | **Ngày vay** | **Ngày đáo hạn** | **Lãi suất/năm** | **Số dư** | **Mục đích vay** |
|  |  |  |  |  |  |
| (d) Lâm Thị Thơ | 29/03/2012 | 28/3/2013 | 20,00% | 300.000.000 | Bổ sung vốn kinh doanh  |
| (e) Lê Thị Hương | 03/04/2012 | 28/3/2013 | 20,00% | 500.000.000 | Bổ sung vốn kinh doanh |
| (f) Trần Duy Lợi | 29/03/2012 | 28/3/2013 | 20,00% | 600.000.000 | Bổ sung vốn kinh doanh |

1. **Ngân hàng TMCP Hàng Hải – CN Vũng Tàu:**

Hợp đồng số 368/10/VT ngày 21/09/2010, đáo hạn ngày 21/03/2013, Hạn mức vay: 3.472.000.000 đồng, mục đích vay Thanh toán tiền mua máy ép cọc thủy lực YZY 600H.

Lãi suất thả nổi, thay đổi 1 tháng/lần tuân thủ theo chính sách lãi suất của MSB từng thời kỳ, phù hợp quy định của pháp luật. Tại ngày 31/12/2012 lãi suất là 19,21%/năm.

Số dư nợ gốc ngày 31/12/2012: 694.400.000 đồng.

Hợp đồng số 373/10/VT ngày 26/10/2010 đáo hạn ngày 26/04/2013, hạn mức: 3.265.000.000 đồng.

Lãi suất thả nổi, thay đổi 1 tháng/lần tuân thủ theo chính sách lãi suất cuả MSB từng thời kỳ, phù hợp quy định của pháp luật. Tại thời điểm 31/12/2012 lãi suất là 19,21%/năm.

Mục đích Thanh toán tiền mua máy ép cọc thủy lực DBZY 600B.

Số dư nợ ngày 31/12/2012: 653.000.000 đồng.

Hình thức đảm bảo khoản vay: Thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay là 1 máy ép cọc thủy lực 600H, 1 máy ép cọc thủy lực 600B.

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **10- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước** | **31/12/2012****VND** |  | **01/01/2012****VND** |
|  |  |  |  |
|  - Thuế giá trị gia tăng | 1.149.641.666 |  | 1.247.831.811 |
|  - Thuế thu nhập doanh nghiệp | 3.818.728.725 |  | 3.749.550.141 |
|  - Thuế thu nhập cá nhân | 238.280.983 |  | 38.518.496 |
|  - Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | 355.442.871 |  | - |
|  |  |  |  |
| **Cộng** | **5.562.094.245** |  | **5.035.900.448** |

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **11- Chi phí phải trả**  | **31/12/2012****VND** |  | **01/01/2012****VND** |
|  |  |  |  |
|  - Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ | - |  | 1.095.694.091 |
|  - Chi phí phải trả khác | 23.589.357 |  | 60.964.357 |
|  |  |  |  |
| **Cộng** | **23.589.357** |  | **1.156.658.448** |

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **12- Các khoản phải trả, phải nộp khác** | **31/12/2012****VND** |  | **01/01/2012****VND** |
|  |  |  |  |
|  - Kinh phí công đoàn | 572.723.996 |  | 439.970.332 |
|  - Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp | 103.023.326 |  | - |
|  - Các khoản phải trả, phải nộp khác | - |  | 100.000.000 |
|  |  |  |  |
| **Cộng** | **675.747.322** |  | **539.970.332** |

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **13- Vay và nợ dài hạn** | **31/12/2012****VND** |  | **01/01/2012****VND** |
|  |  |  |  |
| ***a - Vay dài hạn*** | **-** |  | **4.042.200.000** |
|  - Vay ngân hàng | - |  | 4.042.200.000 |
|  Ngân hàng TMCP Hàng Hải - CN Bà Rịa – Vũng Tàu |  |  | 4.042.200.000 |
|  |  |  |  |
| **Cộng** | **-** |  | **4.042.200.000** |

**14- Vốn chủ sở hữu**

**a- *Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu***

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Khoản mục** | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Quỹ đầu tưphát triển | Quỹ dự phòng tài chính | Lợi nhuận sau thuế  |
| A | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| ***Số dư đầu năm trước*** | **21.000.000.000**  | **6.605.309.091**  | **2.235.661.997**  | **661.808.939**  | **7.108.697.370**  |
| Lãi trong năm trước |  |  |  |  | 3.890.129.436  |
| Tăng khác |  |  |  |  |  |
| Trích lập các quỹ |  |  | 604.853.819  | 302.426.909  | (1.814.561.456) |
| Chia cổ tức bằng cổ phiếu | 4.200.000.000  |  |  |  | (4.200.000.000) |
| Giảm khác |  |  |  |  |  |
| ***Số dư cuối năm trước*** | **25.200.000.000**  | **6.605.309.091**  | **2.840.515.816**  | **964.235.848**  | **4.984.265.350**  |
|  |   |   |   |   |  |
| ***Số dư đầu năm nay*** | **25.200.000.000**  | **6.605.309.091**  | **2.840.515.816**  | **964.235.848**  | **4.984.265.350** |
| Tăng vốn trong năm nay |  |  |  |  |  |
| Lãi trong năm nay |  |  |  |  | 712.882.382 |
| Trích lập các quỹ |  |  | 389.013.000  | 194.506.000  | (1.167.038.000) |
| Chia cổ tức |  |  |  |  | (3.780.000.000) |
| ***Số dư cuối năm nay*** | **25.200.000.000**  | **6.605.309.091**  | **3.229.528.816**  | **1.158.741.848**  | **750.109.732** |

Lợi nhuận năm 2011 được phân phối theo Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông số 01/BB/ĐHĐCĐ/2012 ngày 6/4/2012.

Lợi nhuận năm 2012 chưa được phân phối. Kết quả phân phối sẽ do Đại hội đồng cổ đông biểu quyết và quyết định.

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  |  |  |  |  |  |
| **b- *Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu*** | **31/12/2012****VND** | **%** |  | **01/01/2012****VND** | **%** |
|  |  |  |  |  |  |
| Tổng Công ty CP Đầu tư Phát triển Xây dựng | 10.500.000.000 | 42 |  | 10.500.000.000 | 42 |
| Các cổ đông khác | 14.700.000.000 | 58 |  | 14.700.000.000 | 58 |
|   |  |  |  |  |  |
| **Cộng** | **25.200.000.000** | **100** |  | **25.200.000.000** | **100** |

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **c- *Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu*** | **31/12/2012****VND** |  |  **01/01/2012****VND** |
|  |  |  |  |
|  - Vốn đầu tư của chủ sở hữu |  |  |  |
| + Vốn góp đầu năm | 25.200.000.000 |  | 21.000.000.000 |
| + Vốn góp tăng trong năm |  |  | 4.200.000.000 |
| + Vốn góp giảm trong năm |  |  |  |
| + Vốn góp cuối năm | 25.200.000.000 |  | 25.200.000.000 |

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **d- *Cổ phiếu*** | **31/12/2012****VND** |  |  **01/01/2012****VND** |
|  |  |  |  |
| - Số lượng cổ phiếu được phép phát hành | 2.520.000 |  | 2.520.000 |
| - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 2.520.000 |  | 2.520.000 |
|  + Cổ phiếu phổ thông | 2.520.000 |  | 2.520.000 |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 2.520.000 |  | 2.520.000 |
|  + Cổ phiếu phổ thông | 2.520.000 |  | 2.520.000 |
|  |  |  |  |
| - Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: **10.000** VND/CP |  |  |  |

VI- **THÔNG TIN TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **01- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ** | **Năm nay** |  | **Năm trước** |
|  |  |  |  |
|  - Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ | 51.171.212 |  | 84.545.456  |
|  - Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng | 58.210.383.480 |  | 136.945.788.907  |
|  |  |  |  |
| **Cộng** | **58.261.554.692** |  | **137.030.334.363** |

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **02- Giá vốn hàng bán** | **Năm nay** |  | **Năm trước** |
|  |  |  |  |
|  - Giá vốn của hợp đồng xây dựng | 54.414.304.547 |  | 125.309.863.932 |
|  |  |  |  |
| **Cộng** | **54.414.304.547** |  | **125.309.863.932** |

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **03- Doanh thu hoạt động tài chính** | **Năm nay** |  | **Năm trước** |
|  |  |  |  |
|  - Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 10.606.047 |  | 57.911.791 |
|  - Cổ tức, lợi nhuận được chia | - |  | 7.500.000 |
|  - Lãi bán hàng trả chậm | 1.006.842.548 |  | - |
|  |  |  |  |
| **Cộng** | **1.017.448.595** |  | **65.411.791** |

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **04 - Chi phí tài chính** | **Năm nay** |  | **Năm trước** |
|  |  |  |  |
|  - Lãi tiền vay | 3.169.526.994 |  | 4.267.777.536 |
|  |  |  |  |
| **Cộng** | **3.169.526.994** |  | **4.267.777.536** |

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **05- Lợi nhuận khác** | **Năm nay** |  | **Năm trước** |
|  |  |  |  |
| **a. Thu nhập khác** | **1.324.091.627** |  | **687.583.091** |
|  - Hoàn nhập chi phí trích trước sửa chữa TSCĐ | 1.095.694.091 |  | 196.673.500 |
|  - Thu tiền phạt vi phạm hợp đồng | 54.839.091 |  | - |
|  - Thu thanh lý TSCĐ | 50.000.000 |  | 400.000.000 |
|  - Thu hồi công nợ không phải trả | 80.004.877 |  |  |
|  - Thu nhập khác | 43.553.568 |  | 90.909.591 |
|  |  |  |  |
| **b. Chi phí khác** | **526.188.460** |  | **533.365.843** |
|  - Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý |  |  | 337.804.428 |
|  - Thù lao HĐQT,Ban kiểm soát |  |  | 24.000.000 |
|  - Phạt chậm nộp thuế | 355.442.871 |  | 95.904.356 |
|  - Phạt chậm nộp đóng BHXH | 29.473.399 |  | 11.322.795 |
|  - Phạt hành chính | 25.000.000 |  | - |
|  - Xóa nợ phải thu khác | 116.191.565 |  | - |
|  - Chi phí khác | 80.625 |  | 64.334.264 |
|  |  |  |  |
| **Lợi nhuận khác = (a-b)** | **797.903.167** |  | **154.217.248** |

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **06- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành** | **Năm nay** |  | **Năm trước** |
|  |  |  |  |
| **Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế** | 782.060.966 |  | 5.635.112.692 |
| - Các khoản điều chỉnh tăng | 590.347.460 |  | 1.352.320.323 |
|  + Chi phí lãi vay không hợp lý | 64.159.000 |  | 102.750.000 |
|  + Chi phí quản lý không phục vụ hoạt động kinh doanh |  |  | 22.204.466 |
|  + Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ |  |  | 1.095.694.091 |
|  + Các khoản chi phí khác không hợp lý | 526.188.460 |  | 131.671.766 |
| - Các khoản điều chỉnh giảm | 1.095.694.091 |  | 7.500.000 |
|  + Cổ tức nhận được trong kỳ (từ DIC Minh Hưng) |  |  | 7.500.000 |
|  + Hoàn nhập chi phí trích trước sửa chữa TSCĐ | 1.095.694.091 |  | - |
| **Tổng lợi nhuận tính thuế** | 276.714.335 |  | 6.979.933.015 |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp | 25% |  | 25% |
| Chi phí thuế TNDN theo thuế suất phổ thông  | 69.178.584 |  | 1.744.983.254 |
| Chi phí thuế TNDN được miễn giảm |  |  |  |
| **Chi phí thuế TNDN thuế năm hiện hành** | **69.178.584** |  | **1.744.983.254** |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan Thuế. Do việc áp dụng Luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **07- Lãi cơ bản trên cổ phiếu** | **Năm Nay** |  | **Năm trước** |
|  |  |  |  |
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 712.882.382 |  | 3.890.129.438 |
| Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận  |  |  |  |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu  | 712.882.382 |  | 3.890.129.438 |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ | 2.520.000 |  | 2.520.000 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | **283** |  | **1.544** |

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **08- Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**  | **Năm nay** |  | **Năm trước** |
|  |  |  |  |
| - Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 34.107.621.179 |  | 94.143.378.045 |
| - Chi phí nhân công | 16.522.677.478 |  | 19.351.989.810 |
| - Chi phí khấu hao tài sản cố định | 9.815.971.285 |  | 9.930.169.302 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 3.743.502.241 |  | 12.842.424.400 |
| - Chi phí khác bằng tiền | 2.136.073.554 |  | 1.100.740.834 |
|  |  |  |  |
| **Cộng** | **66.325.845.737** |  | **137.368.702.391** |

**VII- NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

1. **Thông tin các bên liên quan:**

Trong kỳ công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Các bên liên quan** | **Mối quan hệ** | **Nội dung nghiệp vụ** | **Giá trị giao dịch** VND |
| Tổng công ty CP Đầu tư và Phát triển Xây dựng | Bên liên quan | Thi công công trình xây dựng | 47.441.828.747 |

Cho đến ngày 31/12/2012, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Các bên liên quan** | **Mối quan hệ** | **Nội dung nghiệp vụ** | **Khoản phải thu/(Phải trả)**VND |
| Tổng công ty CP đầu tư và phát triển xây dựng  | Bên liên quan | Phải thu | 22.474.009.612 |
|  |  | Ứng trước | 12.375.877.412 |
|  |  | Góp vốn đầu tư dự án | 8.000.000.000 |

Thu nhập của thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc trong năm như sau:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **Năm nay**VND |  | **Năm trước**VND |
|  |  |  |  |
| Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác | 1.902.851.830 |  | 1.904.969.588 |

1. **Báo cáo bộ phận**

**Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý**

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam.

**Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Bộ phận kinh doanh chính của Công ty là Xây dựng các công trình dân dụng, hạ tầng kỹ thuật. Ngoài ra Công ty còn có dịch vụ cho thuê máy móc thiết bị, nhưng trong năm phát sinh không đáng kể.

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Chỉ Tiêu** | **Xây dựng** | **Dịch vụ khác** | **Công** |
| **Năm nay** **(VND)** | **Năm trước (VND)** | **Năm nay** **(VND)** | **Năm trước (VND)** | **Năm nay** **(VND)** | **Năm trước (VND)** |
|  |  |  |  |  |  |  |
| Tổng doanh thu thuần  | 58.210.383.480 | 137.030.334.363 | 51.171.212 | - | 58.261.554.692 | 137.030.334.363 |
| Chi phí bộ phận | (54.414.304.547) | (125.309.863.932) | - | - | (54.414.304.547) | (125.309.863.932) |
|  |  |  |  |  |  |  |
| **Kết quả kinh doanh bộ phận** | **3.796.078.933** | **11.720.470.431** | **51.171.212** | **-** | **3.847.250.145** | **11.720.470.431** |
|  |  |  |  |  |  |  |
| Doanh thu hoạt động tài chính |  |  |  |  | 1.017.448.595 | 65.411.791 |
| Chi phí tài chính |  |  |  |  | (3.169.526.994) | (4.267.777.536) |
| Chi phí bán hàng |  |  |  |  | - | - |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp |  |  |  |  | (1.711.013.947) | (2.037.209.242) |
| Thu nhập khác |  |  |  |  | 1.324.091.627 | 687.583.091 |
| Chí phí khác |  |  |  |  | (526.088.460) | (533.365.843) |
| Thuế TNDN hiện hành |  |  |  |  | (69.178.584) | (1.744.983.254) |
| **Lợi nhuận sau thuế** |  |  |  |  | **712.982.382** | **3.890.129.438** |

1. **Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  |  | **Giá trị ghi sổ** |  |  | **Giá trị hợp lý** |
|  | 31/12/2012 | 01/01/2012 |  | 31/12/2012 | 01/01/2012 |
| Tài sản tài chính |  |  |  |  |  |
| Tiền và các khoản tương tiền | 587.636.075 | 455.784.430 |  | 587.636.075 | 455.784.430 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 24.227.854.591 | 24.918.790.366 |  | 24.227.854.591 | 24.918.790.366 |
| Tài sản tài chính sẵn sàng để bán | 8.151.500.000 | 8.151.500.000 |  | 8.151.500.000 | 8.151.500.000 |
|  |  |  |  |  |  |
| **Cộng** | **32.966.990.666** | **33.526.074.796** |  | **32.966.990.666** | **33.526.074.796** |
|  |  |  |  |  |  |
| Nợ phải trả tài chính |  |  |  |  |  |
| Các khoản vay | 39.679.420.828 | 17.966.799.667 |  | 39.679.420.828 | 17.966.799.667 |
| Chi phí phải trả | 23.589.357 | 1.156.658.448 |  | 23.589.357 | 1.156.658.448 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 15.515.451.905 | 30.426.040.575 |  | 15.515.451.905 | 30.426.040.575 |
|  |  |  |  |  |  |
|  **Cộng** | **55.218.462.090** | **49.549.498.690** |  | **55.218.462.090** | **49.549.498.690** |

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

* Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác phần lớn xấp xỉ với giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.
* Giá trị hợp lý của các chứng khoán niêm yết được xác định trên cơ sở giá giao dịch trên thị trường chứng khoán niêm yết. Đối với các chứng khoán chưa niêm yết thì giá trị hợp lý được xác định theo giá trị sổ sách.

Giá trị hợp lý của các khoản vay có lãi suất cố định hoặc thả nổi không xác định được do không có đủ thông tin để áp dụng các mô hình định giá phù hợp.Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý :

Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác phần lớn xấp xỉ với giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán niêm yết được xác định trên cơ sở giá giao dịch trên thị trường chứng khoán niêm yết. Đối với các chứng khoán chưa niêm yết thì giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UpCoM) đối với các công ty đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết, hoặc giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba công ty chứng khoán tại thời điểm 31/12/2012 đối với các công ty chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng. Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn tin cậy thì giá trị hợp lý được lấy theo giá trị sổ sách.

Giá trị hợp lý của các khoản vay có lãi suất cố định hoặc thả nổi không xác định được do không có đủ thông tin để áp dụng các mô hình định giá phù hợp.

1. **Tài sản đảm bảo**

Công ty có các tài sản đảm bảo thế chấp tại các Ngân hàng gồm:

Ngân hàng TMCP Hàng Hải- CN Bà Rịa Vũng Tàu: Thế chấp bằng quyền đòi nợ theo Hợp đồng thi công xây dựng số 51/HĐKT ngày 30/10/2009 giữa Công ty CP ĐTPT XD Dic 2 và Tổng Công ty CP ĐTPT Xây dựng; Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai tại thửa đất số 239 (lô A4), tờ bản đồ 37, P.Thắng Nhất, TP.VT; Máy ép cọc thủy lực tự hành Model DBYZY 600B; Máy ép cọc thủy lực tự hành Model DBYZY 600H; Cẩu tháp Model NTP (QTZ 6015);

Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - CN Vũng Tàu: Tài sản thế chấp là 1 Máy ép cọc thủy lực YZY 600H, 1 Cẩu tháp QTZ 5013D, 2 máy ép cọc YZY 400D, 1 máy khoan xoắn ruột gà, 1 xe Toyota Corolla 72N-8605.

Ngân hàng TMCP Hàng Hải- CN Bà Rịa Vũng Tàu: Thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay là 1 máy ép cọc thủy lực 600H, 1 máy ép cọc thủy lực 600B.

Tổng giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình và vô hình thế chấp tại các ngân hàng là: 14.154.705.389 đồng.

1. **Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khỏan phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

**Phải thu khách hàng**

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

 **Tiền gửi ngân hàng**

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

1. **Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **Dưới 01 năm** | **Trên 01 năm** | **Cộng**VND |
|  |  |  |  |
| Số cuối năm | **55.218.462.090** | **-** | **55.218.462.090** |
| Các khoản vay | 39.679.420.828 | - | 39.679.420.828 |
| Phải trả người bán | 15.412.428.579 | - | 15.412.428.579 |
| Chi phí phải trả | 23.589.357 |  | 23.589.357 |
| Phải trả khác | 103.023.326 | - | 103.023.326 |
| Số đầu năm | **45.507.298.690** | **4.042.200.000** | **49.549.498.690** |
| Các khoản vay | 13.924.599.667 | 4.042.200.000 | 17.966.799.667 |
| Phải trả người bán | 29.886.070.243 | - | 29.886.070.243 |
| Chi phí phải trả | 1.156.658.448 |  | 1.156.658.448 |
| Phải trả khác | 539.970.332 | - | 539.970.332 |
|  |  |  |  |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

1. **Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lại của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại : Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

**Rủi ro ngoại tệ**

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lại của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay dổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty không có rủi ro ngoại tệ do việc mua và bán hàng hóa, dịch vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ là Đồng Việt Nam.

**Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

**Rủi ro về giá khác**

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Các cổ phiếu do công ty năm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

1. **Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 đã được Công ty TNHH Dịch vụ tư vấn tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt kiểm toán.

1. **Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả kinh doanh**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Chỉ tiêu** | **Năm nay** |  | **Năm trước** |
|  |  |  |  |
| **1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn** |  |  |  |
|  |  |  |  |
| 1.1 Bố trí cơ cấu tài sản |  |  |  |
|  - Tài sản dài hạn/Tổng tài sản (%) | 23,60 |  | 33,20 |
|  - Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản (%) | 76,40 |  | 66,80 |
| 1.2 Bố trí cơ cấu vốn |  |  |  |
|  - Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn  | 67,26 |  | 63,48 |
|  - Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn  | 32,74 |  | 36,52 |
|  |  |  |  |
| **2. Khả năng thanh toán** |  |  |  |
|  |  |  |  |
| 2.1 Tổng tài sản/Tổng nợ phải trả (lần) | 1,49 |  | 1,58 |
| 2.2 Tổng tài sản ngắn hạn/Tổng nợ ngắn hạn (lần) | 1,14 |  | 1,12 |
| 2.3 Tổng tiền và các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn/Tổng nợ ngắn hạn (lần) | 0,01 |  | 0,01 |

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Chỉ tiêu** | **Năm nay** |  | **Năm trước** |
|  |  |  |  |
| **3. Tỷ suất sinh lời** |  |  |  |
|  |  |  |  |
| 3.1 Lợi nhuận/doanh thu  |  |  |  |
|  - Lợi nhuận trước thuế/Doanh thu thuần + Doanh thu tài chính  | 1,32 |  | 4,11 |
|  - Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần + Doanh thu tài chính  | 1,20 |  | 2,84 |
| 3.2 Lợi nhuận/Tổng tài sản  |  |  |  |
|  - Lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản  | 0,69 |  | 5,07 |
|  - Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản  | 0,63 |  | 3,50 |
| 3.3 Lợi nhuận sau thuế/Nguồn vốn chủ sở hữu  | 1,93 |  | 9,58 |

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Người lập biểu** |  | **Kế toán trưởng** |  | **Giám đốc** |
|  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |
|  **Đã ký** |  |  **Đã ký** |  |  **Đã ký** |
|  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |
| **Trịnh Văn Huynh** |  | **Trần Văn Chung** |  | **Trần Thanh Hải** |

Lập, ngày 15 tháng 02 năm 2013